

臺灣性別平等教育法

Quy Định Luật Giáo Dục Bình Đẳng Giới Đài Loan

一、相關法規比較 | So Sánh Các Luật Liên Quan

法規名稱 Tên Luật	適用場域 Phạm Vi Áp Dụng	雙方關係 Mỗi Quan Hệ	第一層申訴 Nơi Khiếu Nại Đầu Tiên	申訴時效 Thời Hiệu
性別平等教育法 (2018) Luật Giáo Dục Bình Đẳng Giới	教育環境, 常見但不限於校園 Môi trường giáo dục	一方為學生, 另一方為教職員工或校長 Một bên là học sinh, bên kia là giáo viên/nhân viên/hiệu trưởng	行為人所屬學校 Trường học của người vi phạm	無時效限制 Không giới hạn thời gian
性別工作平等法 (2016) Luật Bình Đẳng Giới Trong Việc Làm	工作職場 Nơi làm việc	雇傭關係／同事關係／執行職務接觸對象 Quan hệ lao động, đồng nghiệp	被害人所屬公司 Công ty của nạn nhân	無時效限制 Không giới hạn thời gian
性騷擾防治法 (2009) Luật Phòng Chống Quấy Rối Tình Dục	一般國民(不屬前兩法適用範圍) Công dân nói chung	雙方不存在特定關係 Không có quan hệ đặc định	行為人所屬單位／雇主／警局 Đơn vị của người vi phạm hoặc đồn cảnh sát	事件發生後一年內 Trong vòng 1 năm

二、性別平等教育法之目的與定義 | Mục Đích và Định Nghĩa

項目 Hạng Mục	內容 Nội Dung
立法目的 Mục đích lập pháp	促進性別地位之實質平等, 消除性別歧視, 維護人格尊嚴, 建立性別平等之教育資源與環境。 Thúc đẩy bình đẳng giới thực chất, xóa bỏ phân biệt đối xử, bảo vệ nhân phẩm, xây dựng môi trường giáo dục bình đẳng giới.
性別平等教育 Giáo dục bình đẳng giới	以教育方式教導尊重多元性別差異, 消除性別歧視, 促進性別地位之實質平等。 Dùng phương pháp giáo dục dạy tôn trọng sự đa dạng giới, xóa bỏ phân biệt đối xử về giới.

三、校園常見性別事件類型 | Các Loại Sự Kiện Giới Tính Trong Trường Học

類型 Loại	法律定義(依性平法第3條) Định Nghĩa Pháp Lý	常見樣態 Hình Thức Thường Gặp
性侵害 Xâm hại tình dục	指性侵害犯罪防治法所稱之性交犯罪與猥褻犯罪(強制性交罪、強制猥褻罪、準強制性交猥褻罪等)。 Tội giao cấu hoặc tấn công khiếm nhã theo	暴力、哄騙、賄賂、威脅、恐嚇等手段 Bạo lực, dụ dỗ, hối lộ, đe dọa

類型 Loại	法律定義(依性平法第3條) Định Nghĩa Pháp Lý	常見樣態 Hình Thức Thường Gặp
	Luật Phòng chống Tội phạm Xâm hại Tình dục	
性騷擾 Quấy rối tình dục	以明示或暗示方式從事不受歡迎且與性/性別有關之言行，影響他人人格尊嚴、學習或工作；或以性/性別相關行為作為獲得/喪失權益之條件。 Lời nói/hành vi liên quan tình dục không được hoan nghênh, ảnh hưởng nhân phẩm, học tập, công việc	言語黃腔、散播文字、跟蹤追求、肢體不當碰觸等 Lời nói tục tĩu, phát tán tin đồn, theo đuổi, đụng chạm cơ thể
性霸凌 Bắt nạt tình dục	透過語言、肢體或其他暴力，對他人性別特徵、特質、傾向或認同進行貶抑、攻擊或威脅，且非屬性騷擾者。 Dùng lời nói/hành động hạ thấp, tấn công dựa trên đặc điểm giới tính, không thuộc quấy rối tình dục	取綽號、嘲笑娘娘腔/男人婆、肢體攻擊(如「阿魯巴」) Đặt biệt danh, chế giễu, tấn công thể chất
專業倫理行為違反 Vi phạm đạo đức nghề nghiệp	校長或教職員工與未成年學生發展親密關係，或利用權勢關係於教學、指導、評鑑等互動中發展違反倫理之關係。 Hiệu trưởng/giáo viên phát triển quan hệ thân mật với học sinh vị thành niên hoặc lợi dụng quyền lực	師生戀、利用權勢要求特殊待遇 Quan hệ thầy trò, lợi dụng quyền lực
性勒索／復仇式色情 Tống tiền tình dục/Phim khiêu dâm trả thù	以散布私密影像威脅，勒索性行為、金錢或其他利益；或未經同意散布私密影像。 Đe dọa phát tán ảnh riêng tư để tống tiền; phát tán ảnh riêng tư không có sự đồng ý	網路交友後被威脅散布裸照、分手後被前任散布私密照 Bị đe dọa sau khi hẹn hò online, bị người yêu cũ phát tán ảnh

四、案例摘要 | Tóm Tắt Các Trường Hợp Điển Hình

案例 Trường Hợp	情境摘要 Tóm Tắt Tình Huống	法律啟示 Bài Học Pháp Lý
案例一：偷拍、恐嚇 Chụp ảnh bí mật, đe dọa	網路認識對象要求視訊性愛後偷錄影片，以此威脅要脅發生性行為 Quen qua mạng, bị quay lén video và đe dọa	偷拍與恐嚇皆屬犯罪，無論雙方關係為何 Chụp ảnh bí mật và đe dọa đều là tội phạm
案例二：散布私密照 Phát tán ảnh riêng tư	分手後前男友將私密照上傳色情網站 Sau khi chia tay, ảnh riêng tư bị bạn trai cũ đăng lên mạng	未經同意散布私密影像須負刑事及民事責任 Phát tán ảnh riêng tư không đồng ý phải chịu trách nhiệm hình sự và dân sự
案例三：偷拍、勇敢求助 Bị quay lén, dũng cảm tìm giúp đỡ	網友以偷拍裸照要脅見面及金錢 Bị đe dọa bằng ảnh khóa thân để đòi tiền/gặp mặt	被偷拍不是被害人的錯，應勇敢求助 Không phải lỗi của nạn nhân, cần tìm giúp đỡ

案例 Trường Hợp	情境摘要 Tóm Tắt Tình Huống	法律啟示 Bài Học Pháp Lý
案例四：截圖保留證據 Chụp màn hình lưu chứng cứ	網路約會對象以偷拍影片勒索金錢 Đối tượng hẹn hò online tống tiền bằng video quay lén	應保留對話截圖作為證據並報警 Cần lưu giữ ảnh chụp màn hình làm bằng chứng và báo cảnh sát

五、遭遇性別事件之求助方式 | Cách Tìm Kiếm Sự Giúp Đỡ

事件類型 Loại Sự Việc	建議步驟 Các Bước Đề Xuất	相關資源/專線 Nguồn Lực/Đường Dây
性勒索／復仇式色情 Tống tiền tình dục/Phim khiêu dâm trả thù	1.求助(告訴家人/師長) 2.蒐證(保留對話截圖) 3.報警 1. Yêu cầu giúp đỡ 2. Tìm bằng chứng 3. Báo cảnh sát	110(報案)、113(保護專線) 110, 113
性霸凌 Bắt nạt tình dục	向師長反映、進行性平教育澄清誤解 Báo với giáo viên, thực hiện giáo dục bình đẳng giới	台灣性別平等教育協會 Hiệp hội Giáo dục Bình đẳng Giới Đài Loan
性騷擾 Quấy rối tình dục	依所屬場域選擇適用法規並向對應單位申訴 Chọn luật áp dụng theo bối cảnh và khiếu nại với đơn vị tương ứng	各校/公司申訴管道、113專線 Kênh khiếu nại trường/công ty, đường dây 113
性侵害 Xâm hại tình dục	保存證據 → 立即求助 Lưu giữ bằng chứng → yêu cầu giúp đỡ ngay	110、113、現代婦女基金會 02-2391-7133、臺灣展翅協會 02-2391-1233、iWIN(未滿18歲)、私me(18歲以上)

六、重要法律責任提醒 | Lưu Ý Về Trách Nhiệm Pháp Lý

行為 Hành Vi	法律責任 Trách Nhiệm Pháp Lý
偷拍他人私密照 Chụp ảnh riêng tư bí mật	刑法妨害秘密罪：最高3年以下有期徒刑、拘役或30萬元以下罰金 Tù tối đa 3 năm hoặc phạt tiền tối đa 300.000 Đài tệ
散布猥褻物品 Phát tán ảnh khiêu dâm	刑法散布猥褻物品罪：最高2年以下有期徒刑或併科3萬元以下罰金 Tù tối đa 2 năm hoặc phạt tiền tối đa 30.000 Đài tệ
恐嚇 Đe dọa	刑法恐嚇罪：最高2年以下有期徒刑、拘役或300元以下罰金 Tù tối đa 2 năm hoặc phạt tiền
涉及未成年人私密影像 Liên quan ảnh riêng tư trẻ vị thành niên	依兒少性剝削防制條例，拍攝最高處1-7年有期徒刑；散布/販賣最高3年；持有者第一次查獲處1-10萬元並接受輔導教育 Theo luật phòng chống bóc lột tình dục trẻ vị thành niên: quay chụp 1-7 năm tù, phát tán/buôn bán tối đa 3 năm, sở hữu lần đầu bị phạt và giáo dục

